

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **41/2024/DS-ST**

Ngày 16/7/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và đòi tiền trong hợp
đồng nấu cỗ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Viết Sang

2. Ông Thân Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tiền trong hợp đồng góp vốn nấu cỗ”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 05 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2024/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà [Trần Thị M](#), sinh ngày 09/10/1980; Địa chỉ: [Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà [Bùi Thị Ngọc H](#)- Luật sư thuộc [Công ty L- Đoàn luật sư tỉnh B](#)- Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà [Thân Thị O](#), sinh năm 1978. Địa chỉ: [Bản C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông [Đinh Xuân N](#), sinh năm 1976 (chồng bà [M](#)); Địa chỉ: [Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#); ủy quyền cho bà [Trần Thị M](#) (văn bản ủy quyền ngày 07/3/2024)- Có mặt.

2. Ông Ngô Văn H1 (chồng bà O), sinh năm 1975. Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Trần Thị M) trình bày:

Bà M và bà Thân Thị O đều là người buôn bán tại huyện Y nên quen biết nhau. Bà O có nghề nấu cỗ thuê, bà M và bà O thỏa thuận miệng với nhau về việc bà O nấu cỗ nhưng không đủ tiền vốn, bà M sẽ góp tiền vốn cho bà O để bà O làm cỗ (thông thường bà O sẽ sử dụng tiền để mua thực phẩm nấu cỗ, sau đó bà O có lãi sẽ chia cho bà M theo tỷ lệ: bà O hưởng 60% tiền lợi nhuận sau cỗ, bà M hưởng 40% lợi nhuận sau cỗ đồng thời bà O trả luôn cho bà M toàn bộ tiền bà M đã góp cho bà O cùng lợi nhuận đã thỏa thuận như trên). Việc thỏa thuận này bà M và bà O không có bất kỳ văn bản hợp đồng nào, chỉ nói miệng, mỗi lần cần tiền và chuyển tiền bà M và bà O đều trao đổi qua zalo (Bà M đã cung cấp cho Tòa án các tin nhắn zalo). Hình thức: Bà M chuyển tiền cho bà O qua số tài khoản ngân hàng. Thời hạn: Bà M và bà O không thỏa thuận về thời hạn nhưng thông thường khi xong mỗi đám cỗ, bà O sẽ chuyển luôn tiền gốc góp vốn và tiền lợi nhuận việc làm cỗ cho bà M.

Giữa bà M và bà O thực hiện thỏa thuận này nhiều lần vào các ngày:

- Ngày 11,12,13/9/2023 bà O đều đã thanh toán tiền góp vốn cùng lợi nhuận đầy đủ theo thỏa thuận. Những lần này bà M không có ý kiến gì, nên không yêu cầu tòa xem xét.

Cùng ngày 13/9/2023 bà M chuyển tiếp cho bà O 345.000.000 đồng nhưng sau đó không thấy bà O phản hồi và chuyển lại tiền cho bà Mai s khi xong việc.

- Ngày 14/9/2023 bà O lại đề nghị bà M góp thêm vốn để bà O làm cỗ, bà M thấy khoản tiền ngày 13/9/2023 bà O chưa trả bà M mà lại đặt vấn đề lấy thêm vốn thì bà O nói nhà thuê nấu cỗ hoàn cảnh có người đi viện nên chưa thanh toán được cho bà O ngay nên khoản đó để sau rồi thanh toán. Do làm ăn tin tưởng nên bà M tiếp tục chuyển thêm tiền cho bà O tổng ngày 14/9/2023 là: 606.000.000đồng và bà O trả bà M đầy đủ khoản tiền này cùng lợi nhuận, về khoản này bà M không có ý kiến gì.

Tiếp tục những ngày sau bà M và bà O lại thực hiện theo thỏa thuận miệng và bà M chuyển tiền cho bà O như sau:

Lần 1: Ngày 15/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 ngân hàng T1 chủ tài khoản Thân Thị O số tiền: 50.000.000đ;

Lần 2: Ngày 15/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 [Ngân hàng T1](#) chủ tài khoản [Thân Thị O](#) số tiền: 150.000.000đ;

Lần 3: Ngày 16/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 [ngân hàng T1](#) chủ tài khoản [Thân Thị O](#) số tiền 100.000.000 đồng

Lần 4: Ngày 16/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 [ngân hàng T1](#) chủ tài khoản [Thân Thị O](#) số tiền 150.000.000 đồng

Lần 5: Ngày 16/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 [ngân hàng T1](#) chủ tài khoản [Thân Thị O](#) số tiền 16.000.000 đồng.

Lần 6: Ngày 16/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 [ngân hàng T1](#) chủ tài khoản [Thân Thị O](#) số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 7: Ngày 16/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 [ngân hàng T1](#) chủ tài khoản [Thân Thị O](#) số tiền 10.000.000 đồng.

Lần 8: Ngày 18/09/2023, chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 [ngân hàng T1](#) chủ tài khoản [Thân Thị O](#) số tiền 7.000.000 đồng.

Tổng số tiền 08 lần chuyển khoản cho bà [O](#) là 503.000.000đ (Năm trăm linh ba triệu đồng), cộng với lần giao dịch chuyển khoản số tiền 345.000.000đ ngày 13/9/2024, tổng là 848.000.000đ ([T](#) trăm bốn mươi tám triệu đồng). Bà [M](#) đều chuyển từ số tài khoản 25687979888 mang tên bà [M \(Trần Thị M\)](#) tại [ngân hàng T1](#), sang số tài khoản 19025304280011 của bà [O](#) tại [ngân hàng T1](#), mang tên chủ tài khoản [Thân Thị O](#).

Từ sau khi bà [M](#) chuyển tiền vốn các lần nêu trên không thấy bà [O](#) phản hồi gì cho bà [M](#) về việc trả tiền và góp vốn nấu cỗ như thế nào nữa. Bà [M](#) có hỏi và yêu cầu bà [O](#) trả tiền nhiều lần nhưng bà [O](#) đều nói rất nhiều lý do, từ việc nấu cỗ khó khăn cho tới dùng tiền của bà [M](#) đi kinh doanh tiền ngoại tệ và cứ khát nợ bà [M](#) nhiều lần. Từ đó đến nay bà [O1](#) chưa trả cho bà [M](#) thêm bất kì khoản tiền nào khác.

Bà [M](#) xác định không tham gia nấu cỗ cùng bà [O](#), không kiểm tra giám sát bà [O](#) sử dụng tiền của bà [Mai thế n](#), không kiểm tra lãi, lỗ. Sau mỗi lần làm cỗ xong bà [O](#) chuyển tiền góp vốn cùng tiền lợi nhuận cho bà [M](#). Do tin tưởng bà [O](#) nên bà [O](#) báo lãi bao nhiêu bà [M](#) đều tin và không có hỏi vấn gì thêm.

Tất cả các lần giao dịch trên bà [M](#) chỉ có chứng cứ là các mã giao dịch chuyển tiền ngân hàng và tin nhắn zalo bà [M](#) và bà [O](#) trao đổi, ngoài ra không có bất kỳ văn bản nào khác.

Về số tiền vay: Ngày 25/09/2023, bà [O](#) nói với bà [M](#) là cần tiền để đảo sổ đỏ tại Ngân hàng, bà [O](#) nói sau khi vay lại được ngân hàng sẽ trả bà [M](#) ngay nên bà [M](#) vẫn tin tưởng cho bà [O](#) vay thêm số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Bà [M](#) đã chuyển khoản cho bà [O](#) số tiền này từ tài khoản [A](#): 250879798888 mang tên [Trần Thị M](#) tới tài khoản 2508205226700 mang tên [Thân Thị O](#). Tuy nhiên, đến nay bà [O](#) vẫn chưa trả lại bà [M](#) số tiền vay này. Việc bà [O](#) vay số tiền 50.000.000đ không liên quan gì tới việc bà [M](#) góp tiền vốn nấu cỗ với bà [O](#) mà

là khoản vay ngoài. Bà M và bà O không lập văn bản nào mà chỉ chuyển tiền và có tin nhắn zalo trao đổi với nhau (bà M đã cung cấp cho Tòa án).

Ngoài ra, bà M xác định ngày 16/09/2023, bà O còn nhận 4.000.000đ tiền mặt của bà M, cũng để góp vốn nấu cỗ. Số tiền này bà M và bà O không chuyển khoản cho nhau mà bà O đến tận nhà bà M để nhận tiền, việc này có ông N là chồng bà M chứng kiến. Tại Tòa án bà có trình bày ngày 16/9/2023 bà có chuyển khoản đến số tài khoản 19025304280011 Ngân hàng T1 chủ tài khoản Thân Thi O số tiền: 220.000.000đ. Tuy nhiên, bà kiểm tra lại thì số tiền này bà chuyển khoản cho người khác để trả tiền thay cho bà O. Bà xác định ngày 15/9/2023 bà M chuyển khoản cho bà O 03 lần tổng số tiền là 300 triệu đồng, không phải chuyển 02 lần với số tiền 150 triệu đồng như bà đã trình bày tại Tòa án trước đây, nhưng sang ngày 16/9/2023 bà O đã chuyển trả cho bà M số tiền 100 triệu đồng của ngày 15/9/2023 nên bà O còn nợ tiền góp vốn nấu cỗ ngày 15/9/2023 là 200 triệu đồng.

Đến nay bà M thấy bà O đã dùng tiền của bà M không đúng mục đích thỏa thuận, không báo lại cho bà M việc làm ăn nấu cỗ, các khoản tiền đã quá lâu bà O chưa trả.

Tại đơn khởi kiện bà M xác định tổng số tiền bà O nhận của bà M vào mục đích nấu cỗ chưa trả gốc là: 922.000.000đ (Chín trăm hai mươi hai triệu đồng), cộng với tiền vay là 50.000.000đ; tổng số tiền bà O còn nợ là: 972.000.000đ (Chín trăm bảy mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, bà M xác định số tiền bà góp vốn nấu cỗ cùng bà O có đầy đủ căn cứ chứng minh đến nay bà O còn nợ là 848.000.000đ (T tám bốn mươi tám triệu đồng) và bà O còn nợ tiền vay của bà M số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Vì vậy, bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4 triệu đồng bà M đưa tiền mặt cho bà O và số tiền chuyển khoản cho bà O là 70 triệu đồng (do chưa có đầy đủ căn cứ chứng minh), tổng cộng bà M rút yêu cầu khởi kiện đối với bà O đối với số tiền gốc là 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng).

Nay bà M yêu cầu bà O phải thanh toán trả cho bà số tiền góp vốn nấu cỗ mà bà O còn nợ là 848.000.000đ (T tám bốn mươi tám triệu đồng) và tiền vay bà O còn nợ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); tổng cộng bà O phải có trách nhiệm trả cho bà M số tiền nợ gốc là 898.000.000đ (T tám chín mươi tám triệu đồng); đồng thời yêu cầu bà O phải trả cho bà M số tiền lãi chậm trả trên tổng số tiền nợ gốc 898.000.000đ, tính từ ngày 01/10/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và cho đến khi bà O trả hết số tiền nợ cho bà M, mức lãi suất là 10%/1 năm. Ngoài ra bà M không yêu cầu nào khác.

Bị đơn (bà Thân Thi O): Đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã niêm yết, đồng thời giao các thông báo, giấy triệu tập, quyết định của Tòa án cho ông Ngô Văn H1- là chồng bà O, đề nghị giao lại các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà O; ông H1 xác nhận bà O đã nhận đầy đủ các thông báo, giấy

triệu tập, quyết định của Tòa án do ông H1 giao lại, bà O đã nắm rõ, bà O đã nhận và chỉ cho biết sẽ sắp xếp công việc đề đến Tòa án dàn xếp hòa giải giữa các bên cho bà M rút đơn, ngoài ra bà O không nói gì thêm. Ông H1 xác định ông H1 không biết việc bà O vay tiền của bà M và hai bên góp vốn nấu cỗ như thế nào, ông H1 không tham gia cũng như không được tiêu tiền vay này của bà O.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Ngô Văn H1) trình bày: Ông H1 và bà O có mối quan hệ là vợ chồng. Về việc bà Trần Thị M kiện đòi nợ tiền nấu cỗ và tiền vay, tổng là 972.000.000đ là do bà O và bà M tự thỏa thuận. Việc vay nợ và thỏa thuận góp vốn nấu cỗ giữa bà M và bà O, ông H1 không liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Đình Xuân N) trình bày: Ông N ủy quyền cho bà Trần Thị M, đồng ý với ý kiến của bà M (vợ ông N).

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Thân Thị O, ông Ngô Văn H1 chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 275; 463, 466, 468, 469; Điều 513; Điều 519; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Buộc bà Thân Thị O phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Trần Thị M số tiền còn nợ gốc và lãi là: **969.091.700đ (Chín trăm sáu mươi chín triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng)**, gồm tiền vay gốc là 50.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng đồng); tiền gốc góp vốn nấu cỗ là: 848.000.000đ (**T** trăm bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 71.091.700đ (Bảy mươi một triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M về việc yêu cầu bà Thân Thị O phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Trần Thị M số tiền nợ gốc là 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Thân Thị O phải chịu 41.072.700đồng (Bốn mươi một triệu không trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Trần Thị M không phải

chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà [Trần Thị M](#) số tiền 20.580.000đồng (Hai mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004820 ngày 15/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà [Thân Thị O](#), ông [Ngô Văn H1](#) là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2023 của bà [Trần Thị Mai đ](#) xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tiền trong hợp đồng góp vốn nấu cỗ, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Bà [Trần Thị M](#) và bà [Thân Thị O](#) tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền và bà [M](#) chuyển tiền cho bà [O](#) để góp vốn nấu cỗ, thể hiện thông qua các tin nhắn Zalo giữa bà [M](#) và bà [O](#), bà [M](#) đã chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho bà [O](#) nhiều lần từ ngày 13/9/2023 đến ngày 25/9/2023, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của bà [Trần Thị M](#) yêu cầu bà [Thân Thị O](#) phải trả số tiền vay gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền gốc góp vốn nấu cỗ là 848.000.000đ ([T](#) trăm bốn mươi tám triệu đồng), thấy rằng: Bà [M](#) xác định sau khi thỏa thuận về việc góp tiền nấu cỗ và vay tiền, bà [M](#) đã chuyển giao cho bà [O](#) tổng số tiền góp để nấu cỗ là 848.000.000đ ([T](#) trăm bốn mươi tám triệu đồng) và tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng, bà [O](#) đã nhận đủ tiền vay. [Ngân hàng T1](#) cung cấp tên khách hàng THAN THI OANH có số tài khoản 19025304280011; thông tin chủ tài khoản: Ngày sinh 06/5/1978; CMND (CCCD): 024178003195, ngày cấp 24/4/2021, nơi cấp: CCS; Địa chỉ liên lạc: [xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#); Điện thoại: 0974.314.995; Sao kê tài khoản đối ứng ngày 01/9/2023 đến ngày 30/9/2023 thể hiện bà [Trần Thị M](#) chuyển vào tài khoản của bà [O](#) 09 lần, tổng số tiền 848.000.000đ (Tám trăm bốn mươi tám triệu đồng); [Ngân hàng N1 \(A\)- Chi nhánh huyện Y, B](#), cung cấp tên khách hàng THAN THI OANH có số tài khoản

2508205226700; Sao kê tài khoản đối ứng ngày 01/9/2023 đến ngày 30/9/2023 thể hiện bà [Trần Thị M](#) chuyển vào tài khoản của bà [O](#) ngày 25/9/2023 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Sau đó bà [M](#) đã nhiều lần yêu cầu bà [O](#) thu xếp trả tiền cho bà [M](#) nhưng bà [O](#) chỉ khát nợ, không trả được cho bà [M](#) số tiền nào.

Đối với bà [O](#) đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho bà [O](#) được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc bà [O](#) không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà [O](#) phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc bà [O](#) còn nợ của bà [M](#) số tiền vay gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền gốc góp vốn nấu cỗ là 848.000.000đ (T tám bốn mươi tám triệu đồng) là có căn cứ, cần buộc bà [O](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả bà [M](#) số tiền này.

[2].3. Xét việc bà [Trần Thị M](#) rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà [O](#) phải thanh toán trả số tiền 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng) góp vốn nấu cỗ là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, vì vậy cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà [M](#) trong vụ án đối với phần rút yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[2].4. Xét yêu cầu của bà [Trần Thị M](#) yêu cầu bà [Thân Thị O](#) phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc 898.000.000đ (T tám chín mươi tám triệu đồng) gồm 848.000.000đ tiền nấu cỗ và 50.000.000đ tiền vay, tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/7/2024, mức lãi suất là 10%/năm, thấy rằng: Đối với số tiền bà [O](#) còn nợ của bà [M](#), bà [M](#) xác định việc thỏa thuận góp vốn nấu cỗ là thanh toán luôn sau khi việc nấu cỗ xong, về số tiền vay 50 triệu đồng hai bên cũng thỏa thuận bà [O](#) phải trả cho bà [M](#) ngay sau khi đảo sổ ngân hàng xong. Ngày bà [O](#) nhận tiền lần sau cùng của bà [M](#) là ngày 25/9/2023, vì vậy bà [M](#) yêu cầu bà [O](#) phải thanh toán tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/10/2023 đến nay xét xử theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự. Do đó, bà [O](#) phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của bà [M](#) là từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/7/2024. Số tiền lãi chậm trả được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 898.000.000đ, lãi tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/7/2024 là 09 tháng 15 ngày, số tiền lãi là $\{(898.000.000đ \times 10\% \times 09 \text{ tháng} : 12 = 67.350.000đ) + (898.000.000đ \times 10\% : 12 \times 15 \text{ ngày} : 30 =$

3.741.666)}= **71.091.666đ**, làm tròn thành **71.091.700đ** (Bảy mươi một triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Như vậy, số tiền bà **O** còn nợ của bà **M** tiền vay gốc, tiền lãi của hợp đồng được xác định là: 898.000.000đ + **71.091.700đ** = **969.091.700đ** (**Chín trăm sáu mươi chín triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng**), cần buộc bà **Thân Thị O** phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà **Trần Thị M**.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà **Trần Thị M** được chấp nhận, vì vậy bà **Trần Thị M** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Thân Thị O** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 275; 463, 466, 468, 469; Điều 513; Điều 519; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị M**.

Buộc bà **Thân Thị O** phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà **Trần Thị M** số tiền còn nợ gốc và lãi là: **969.091.700đ** (**Chín trăm sáu mươi chín triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng**), gồm tiền vay gốc là 50.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng đồng); tiền gốc góp vốn nấu cỗ là: 848.000.000đ (**T** trăm bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 71.091.700đ (Bảy mươi một triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị M** về việc yêu cầu bà **Thân Thị O** phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà **Trần Thị M** số tiền nợ gốc là 74.000.000đ (Bảy mươi tư triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà **Thân Thị O** phải chịu 41.072.700đ (Bốn mươi một triệu không trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà **Trần Thị M** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà **Trần Thị M** số tiền 20.580.000đ (Hai mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004820 ngày 15/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn